

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 42/2019/HNGĐ-PT  
Ngày: 12 - 9 - 2019  
V/v Ly hôn, chia tài sản chung  
khi ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Bùi Thế Xương

*Các Thẩm phán:* Ông Phạm Văn Ngọt

Ông Bùi Quang Sơn

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thiên Trang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:** Bà Đặng Thị Phương Kha – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 9 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 37/2019/TLPT-HNGĐ ngày 26 tháng 7 năm 2019 về tranh chấp “Ly hôn”.

Do bản án hôn nhân sơ thẩm số: 38/2019/HNGĐ-ST ngày 07 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 66/2019/QĐPT-HNGĐ ngày 19 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà Trương Thị H, sinh năm 1965 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

1. Ông Nguyễn Văn Thành – Luật sư Văn phòng Luật sư Hoàng Việt, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bến Tre. (Có mặt)

2. Bà Lê Thuỳ Vân – Luật sư Văn phòng Luật sư Lê Thuỳ Vân, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Vĩnh Long. (Có mặt)

**- Bị đơn:** Ông Trần Hữu U (Trần Ký U), sinh năm 1965. (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre.

*Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn về phần tài sản:* Bà Trần Thị Cẩm T, sinh năm 1989. Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre. (Có mặt)

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông Trần Hữu T, sinh năm 1951. (Vắng mặt)
  2. Bà Trần Thị H (L), sinh năm 1957. (Vắng mặt)
- Cùng địa chỉ: Ấp T, xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre.

*Người đại diện theo uỷ quyền của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông T và bà H:* Ông Nguyễn Trường G, sinh năm 1980. Địa chỉ: Số xxxC7, đường C, khu phố x, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre. (Có mặt)

- Người làm chứng:

1. Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1960. Địa chỉ: Ấp T, xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre. (Có mặt)

2. Bà Lê Thị Kim T, sinh năm 1965. Địa chỉ: Ấp P, xã N, huyện M, tỉnh Bến Tre. (Có mặt)

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Trần Thị H, bị đơn ông Trần Hữu U, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Hữu T.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trương Thị H trình bày:*

Bà và ông Trần Hữu U do quen biết, tìm hiểu, tự nguyện tiến đến hôn nhân và đăng ký kết hôn tại UBND xã C, huyện M (nay là huyện M), tỉnh Bến Tre vào ngày 18/5/1990. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, tuy nhiên đến năm 2000 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do ông U có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác nên vợ chồng đã ly thân từ tháng 9 năm 2000 cho đến nay. Nay bà xác định tình cảm không còn nên xin ly hôn với ông U.

Về con chung: Không có nên không yêu cầu Toà giải quyết.

Về tài sản chung: Thời gian chung sống vợ chồng đã tạo lập được một số tài sản gồm:

+ Máy ảnh, tivi màu và tủ áo khi khởi kiện bà yêu cầu được nhận các tài sản này, nay bà xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện để bà và ông U tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

+ Máy quay phim băng hiệu Panasonic, đời 196, lúc ly thân thì ông U đang quản lý, nhưng hiện nay ông U cho rằng không còn Hội đồng định giá không thể tiến hành định giá được, nhưng bà yêu cầu ông U phải có nghĩa vụ trả lại cho bà 4.000.000 đồng là một nửa giá trị còn lại máy quay phim.

+ Khi ly thân thì ông U quản lý 12 chỉ vàng 18K, nay bà yêu cầu chia đôi số vàng này.

+ Quyền sử dụng đất thuộc một phần thửa 2201, tờ bản đồ số 02 (theo đo đạc thực tế thuộc thửa 212, tờ bản đồ số 39) tọa lạc tại ấp T, xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre và căn nhà trên đất. Nguồn gốc phần đất này là của ông bà ông U để lại, đến năm 1993 mẹ ông U kêu bà và ông U về xây nhà để ở và làm ăn sinh sống, nhưng không nói rõ là cho. Đến năm 1997 Ban khánh tiết Đình C gửi đơn khiếu nại về việc

tranh chấp quyền sử dụng đất đến Ủy ban nhân dân huyện M đối với phần đất có diện tích 4.383m<sup>2</sup> (trong đó có 01 phần là đất của vợ chồng bà). Ngày 22/7/1997, Ủy ban nhân dân huyện M ban hành Quyết định số 126/QĐ-UB với nội dung: "Công nhận quyền sử dụng đất của các hộ: Trần Hữu T, Nguyễn Văn M, Trần Ký U, Trần Thị Lụa trên diện tích 1.872m<sup>2</sup>. Trong đó, gồm 1.387m<sup>2</sup> đất ở, 440m<sup>2</sup> đất nông nghiệp do ông Trần Hữu T và các hộ trên đang sử dụng ổn định". Nhưng đến năm 2002 ông T tự ý đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất thuộc thửa số 2201, diện tích 1.650m<sup>2</sup>, trong đó có phần diện tích theo đo đạc thực tế là 402,3m<sup>2</sup> (thửa 212a và 212b) tọa lạc tại ấp T, xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre. Nay bà yêu cầu được nhận phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế là 180,4m<sup>2</sup> thuộc thửa 212b cùng tài sản trên đất và ông U được nhận phần đất qua đo đạc thực tế có diện tích 221,9m<sup>2</sup> thuộc thửa 212a, tọa lạc tại ấp T, xã C, huyện M, bà không phải bồi hoàn cho ông U khoản tiền nào cả.

+ Đối với căn nhà trên đất thuộc thửa 212b là tài sản chung của vợ chồng bà, nhưng bà yêu cầu được nhận toàn bộ vì ngoài căn nhà này thì bà không còn căn nhà nào khác.

Đối với phần công sức, đóng góp cải tạo đất: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng bà có nợ bà Trần Thị H số tiền 13.900.000 đồng và 1,5 chỉ vàng 24K, bà yêu cầu chia đôi, mỗi người trả cho bà H 6.950.000 đồng và 0,75 chỉ vàng 24K.

*Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Trần Hữu U trình bày:*

Ông thống nhất với bà H về điều kiện kết hôn, với bà H về điều kiện kết hôn, hoàn cảnh tiến đến hôn nhân, nguyên nhân mâu thuẫn, thời gian ly thân cũng như con chung, nợ chung. Ông nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên đồng ý ly hôn.

Về tài sản chung:

+ Đối với căn nhà trên đất thửa 212b ông yêu cầu chia đôi giá trị căn nhà theo giá của Hội đồng định giá.

+ Đối với phần đất thuộc thửa 212a và 212b ông không đồng ý chia và cũng không đồng ý nhận vì đây là tài sản của ông T, không phải của vợ chồng ông. Phần đất này có nguồn gốc là của cha mẹ ông cho ông T, nhưng năm 1994 ông T cho vợ chồng ông phần đất này. Ban đầu là đất ruộng, gieo mạ, quá trình sử dụng đất vợ chồng ông thuê người mót đất ở dưới kinh lên để tạo thành mảnh đất bằng phẳng như hiện nay, nhưng ông không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết phần công sức đóng góp của ông và bà H đối với thửa đất này. Trong trường hợp Tòa án xem xét chấp nhận yêu cầu chia tài sản của bà H và có căn cứ cho rằng phần đất là tài sản chung của vợ chồng thì ông từ chối nhận.

+ Đối với máy quay phim băng hiệu Panasonic ông thừa nhận là khi vợ chồng ly thân ông là người quản lý nhưng sau đó vài tháng thì máy đã hư không sử dụng được nữa, ông đã bỏ đi nên không đồng ý trả lại cho bà H 4.000.000 đồng.

+ Đối với 12 chỉ vàng 18K là tài sản chung của vợ chồng nên ông đồng ý trả lại cho bà H 06 chỉ vàng 18K.

Về nợ chung ông đồng ý trả cho bà H số tiền 6.950.000 đồng và 0,75 chỉ vàng 24K.

*Trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện theo uỷ quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Hữu T và bà Trần Thị H là ông Nguyễn Trường Giang trình bày:*

Trong quá trình chị H và anh U sống chung có mượn của bà H nhiều lần với tổng số tiền là 13.900.000 đồng và 1,5 chỉ vàng 24k. Nay anh yêu cầu bà H và ông U mỗi người có nghĩa vụ trả cho bà H 6.950.000 đồng và 1,5 chỉ vàng 24k, không yêu cầu tính lãi.

Ông không đồng ý theo yêu cầu của bà H, vì phần đất tranh chấp có nguồn gốc là của cha mẹ ông T cho ông T, sau đó ông T cho ông U và ba H cất nhà để ở và làm ăn, sinh sống. Quá trình quản lý, sử dụng phần đất này thì vợ chồng ông U không có công sức cải tạo đất mà vợ chồng ông U tự móc đất dưới kinh lên để tạo mảnh đất bằng phẳng chứ không có công sức gì. Trước kia thì phần đất thuộc thửa số 212a vợ chồng ông U, bà H làm sân kiểng để chụp hình, nhưng đến năm 1998 ông U đã trả lại cho ông T quản lý, sử dụng. Ông T đã cho anh Đoàn và anh Dũng thuê để buôn bán, làm ăn, nhưng hiện nay anh Đoàn và anh Dũng không còn thuê nữa và hiện nay anh T là người quản lý, sử dụng phần đất này. Ông yêu cầu Toà án công nhận thửa đất số 212 (212a và 212b), tờ bản đồ số 39, tọa lạc tại ấp T, xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre cho ông Trần Hữu T. Đối với căn nhà cất trên thửa đất số 212b là tài sản chung của vợ chồng ông U nên ông T đồng ý trả lại giá trị căn nhà theo giá của Hội đồng định giá cho ông U và bà H.

- Ông Nguyễn Văn M trình bày như sau: Theo ông Biết thì phần đất tranh chấp thửa số 212a và 212b là tài sản chung của ông U và bà H. Ông U và bà H đã cất nhà ở để làm tiệm may đồ và chụp hình từ năm 1996 đến năm 2000 thì vợ chồng ông U và bà H ly thân; phần đất thửa 212a là phần sân kiểng để vợ chồng ông U chụp hình, còn phần đất thửa 212b ông U, bà H xây dựng nhà để ở. Từ khi ly thân thì bà H quản lý phần đất này đến năm 2009 thì phần đất thửa 212a thì ai quản lý ông không biết. Năm 1997 Ban Khánh Tiết Đình Cẩm Sơn có tranh chấp với hộ ông U, hộ ông, hộ bà H và hộ ông T. Sau đó, Ủy ban nhân dân huyện Mỏ Cày đã công nhận phần đất này cho bốn hộ nêu trên với diện tích 1.872m<sup>2</sup>, nhưng sau đó ông T tự đăng ký kê khai và được Ủy ban nhân dân huyện Mỏ Cày cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên đến năm 2008 ông đã khiếu nại và Ủy ban nhân dân huyện Mỏ Cày thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T và công nhận cho ông phần đất có diện tích 126,3m<sup>2</sup> và hiện tại ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Bà Lê Thị Kim T trình bày: Bà là khách hay đến chụp hình và may quần áo ở tiệm của bà H nên bà biết được thửa đất 212a và 212b là do bà H và ông U quản lý sử dụng, thửa 212a dùng làm sân kiểng để chụp hình còn thửa 212b xây nhà để ở và làm tiệm may.

Quá trình xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, kết quả đo đạc đất được các đương sự thống nhất làm căn cứ để giải quyết vụ án. Tuy nhiên, các đương sự thống nhất chỉ yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết phần căn nhà của chị H đang quản lý (thửa 212b) các tài sản trên đất khác các đương sự tự thoả thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Sau khi hoà giải không thành, Tòa án nhân huyện Mỏ Cày Nam đưa vụ án ra xét xử. Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 38/2019/HNGĐ-ST ngày 07/6/2019 đã quyết định như sau:*

- Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Trương Thị H đối với ông Trần Hữu U.

- Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản của bà Trương Thị H.

- Đình chỉ một phần yêu cầu của bà Trương Thị H đối với phần công sức đóng góp, 01 tivi, 01 máy ảnh và 01 tủ áo.

- Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Trần Hữu T về việc yêu cầu Tòa án công nhận thửa đất số 212, tờ bản đồ số 39 tọa lạc tại ấp T, xã C, huyện M cho ông.

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của và Trần Thị H về việc yêu cầu bà Trương Thị H và ông Trần Hữu U trả số tiền 13.900.000 đồng và 1,5 chỉ vàng 24K.

Cụ thể tuyên:

1. Về hôn nhân: Bà Trương Thị H và ông Trần Hữu U được ly hôn với nhau.

2. Về con chung: Không có.

3. Về tài sản chung:

+ Bà H và ông U mỗi người được nhận 06 chỉ vàng 18K. Buộc ông Trần Hữu U có nghĩa vụ giao trả cho bà Trương Thị H 06 chỉ vàng 18K.

+ Bà Trương Thị H được toàn quyền quản lý sử dụng phần đất có diện tích qua đo đạc thực tế là 180,4m<sup>2</sup> thuộc thửa 212b, tờ bản đồ số 39 tọa lạc tại ấp T, xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre cùng căn nhà, cây trồng và vật kiến trúc trên đất. Buộc bà H có nghĩa vụ trả lại cho ông U 17.800.200 đồng là 1/3 giá trị căn nhà theo giá của Hội đồng định giá.

+ Ông Trần Hữu T được toàn quyền quản lý sử dụng phần đất có diện tích qua đo đạc thực tế là 221,9m<sup>2</sup> thuộc thửa 212a, tờ bản đồ số 39 tọa lạc tại ấp T, xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre cùng cây trồng và vật kiến trúc trên đất.

(có hoạ đồ kèm theo)

Các bên có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục đăng lý xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

4. Về nợ chung:

Buộc bà Trương Thị H có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị H số tiền 6.950.000 đồng và 0,75 vàng 24K (thị trường), không tính lãi.

Buộc ông Trần Hữu Ư có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị H số tiền 6.950.000 đồng và 0,75 vàng 24K (thị trường), không tính lãi.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án, chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 24/6/2019, nguyên đơn bà Trương Thị H kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm: Bác bỏ yêu cầu độc lập của ông Trần Hữu T đối với thửa 212a, tờ bản đồ số 39 tọa lạc tại ấp T, xã C, huyện M. Xác định phần đất thửa 212b, tờ bản đồ số 39 tọa lạc tại ấp T, xã C, huyện M mà bà H được trọn quyền sử dụng là đất ở.

Ngày 25/6/2019 bị đơn ông Trần Hữu Ư kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm công nhận thửa 212b, tờ bản đồ số 39, diện tích 180,4m<sup>2</sup> tọa lạc tại ấp T, xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre là tài sản chung của ông và bà H trong thời kỳ hôn nhân. Đồng thời giao cho ông quản lý sử dụng thửa đất 212b, tờ bản đồ số 39 cùng với nhà, cây trồng và vật kiến trúc trên đất. Ông hoàn trả lại cho bà H 50% giá trị nhà, đất.

Ngày 21/6/2019 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Hữu T kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm công nhận cho ông quyền quản lý sử dụng đối với phần đất thuộc thửa 212b, tờ bản đồ số 39, diện tích 180,4m<sup>2</sup> tọa lạc tại ấp T, xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre do trước đây ông chỉ cho ông Ư và bà H ở nhờ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn, bị đơn, đại diện theo uỷ quyền của bị đơn về phần tài sản, đại diện theo uỷ quyền người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan giữ nguyên kháng cáo, đề nghị sửa án sơ thẩm và không chấp nhận kháng cáo của những người kháng cáo còn lại.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 308 sửa bản án sơ thẩm theo hướng công nhận phần đất thửa 212a là đất của vợ chồng ông Ư, bà H; chia cho ông Ư phần đất này và chia cho bà H thửa 212b, đồng thời công nhận thửa 212b là đất ở.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phát biểu quan điểm:*

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015: Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Trương Thị H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Hữu T; chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Trần Hữu Ư, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chia cho ông Ư ½ giá trị thửa đất 212b. Tuy nhiên, qua nghiên cứu hồ sơ nhận thấy vụ án còn một số thiếu sót nên đề nghị căn cứ Điều 259 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 đề nghị Hội đồng xét xử có thể tạm ngừng phiên tòa để bổ sung thu thập thêm các chứng cứ để giải quyết toàn diện vụ án, cụ thể: Có công văn đề nghị Ủy ban nhân dân huyện M làm rõ về loại đất của thửa 212b. Làm rõ chủ sử dụng đất liền kề là ông Đàm Văn

Dững có ý kiến về ranh giới của kết quả đo đạc thực tế; bổ sung thêm ý kiến của của các thành viên hộ gia đình ông T đối với việc công nhận thửa đất 212a là của ông T.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Bà Trương Thị H và ông Trần Hữu U tự nguyện tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn vào ngày 18/5/1990 tại UBND xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre nên hôn nhân của ông bà là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ. Tuy nhiên, sau thời gian chung sống hạnh phúc thì vợ chồng nảy sinh mâu thuẫn và đã ly thân từ tháng 9 năm 2000 cho đến nay. Nhận thấy mâu thuẫn giữa hai vợ chồng ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, cả hai vợ chồng đều có nguyện vọng ly hôn nên tòa chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà H đối với ông U. Về con chung và nợ chung ông bà thống nhất như bản án sơ thẩm đã tuyên nên không có kháng cáo.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Trương Thị H thấy rằng: Đối với phần đất thuộc thửa 212a, tờ bản đồ số 39, diện tích 221,9m<sup>2</sup> tọa lạc tại ấp T, xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre; bà H cho rằng ông U quản lý từ năm 2009 đến nay nhưng ông U lại không thừa nhận. Đồng thời bà H cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh ông U đã quản lý sử dụng phần đất này mà ông T mới là người trực tiếp quản lý, sử dụng và cho thuê phần đất này cho đến khi không cho thuê nữa và tiếp tục quản lý sử dụng cho đến nay. Do đó, cấp sơ thẩm công nhận cho ông T phần đất này là phù hợp.

Đối với phần đất thuộc thửa 212b, tờ bản đồ số 39, diện tích 180,4m<sup>2</sup> tọa lạc tại ấp T, huyện M tỉnh Bến Tre bà H yêu cầu cấp phúc thẩm công nhận cho bà đây là đất ở: Căn cứ vào Quyết định số 126/QĐ-UB ngày 22/7/1997 của Ủy ban nhân dân huyện Mỏ Cày thì hộ ông Trần Hữu U đã được UBND huyện công nhận một phần diện tích trong tổng diện tích 1.872m<sup>2</sup> nhưng ông U và bà H không có đi đăng ký kê khai nên chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thấy rằng, đối với thửa đất này chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng và xác định diện tích đất ở là bao nhiêu nên kháng cáo của bà H không có căn cứ để xem xét nên không được chấp nhận.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn ông Trần Hữu U thấy rằng: Ủy ban nhân dân huyện Mỏ Cày công nhận cho các hộ ông Trần Hữu T, Nguyễn Văn M, Trần Ký U, Trần Thị Lượm (Trần Thị H) phần đất có diện tích 1.872m<sup>2</sup>, trong đó bao gồm phần đất có diện tích 180,4m<sup>2</sup> thửa 212b, tờ bản đồ số 39 tọa lạc tại ấp T, xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre có nguồn gốc của cha mẹ ông U. Phần đất này đã được vợ chồng ông Trần Hữu U và Trương Thị Cẩm H quản lý sử dụng từ năm 1994 đến nay. Tuy nhiên ông bà chưa đi đăng ký kê khai nên chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, việc ông T tự ý kê khai phần đất này là không phù hợp với quy định. Cấp sơ thẩm nhận định đây là tài sản chung của vợ chồng là phù hợp quy định của pháp luật, do đó cần xem xét chia cho ông U và bà H phần đất này. Đối với căn nhà trên đất là tài sản chung của hai vợ chồng, từ khi ly thân đến nay bà H là người trực tiếp

ở trên đất, tu bổ căn nhà. Đồng thời xét về yếu tố lỗi dẫn đến ly hôn thì ông U là người có lỗi (ông thừa nhận nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn là do ông mối quan hệ với người phụ nữ khác như bà H trình bày) vi phạm nghĩa vụ vợ chồng. Tại cấp phúc thẩm bà H cung cấp đơn xác nhận của trưởng ấp T và của Ủy ban nhân dân xã C xác nhận bà H hiện tại chỉ có căn nhà trên phần đất này là chỗ ở duy nhất. Do đó, cần xem xét giao cho bà H được nhận nhà và đất, hoàn lại cho ông U 50% giá trị căn nhà và giá trị đất theo giá của Hội đồng định giá, cụ thể: Nhà:  $53.400.600 : 2 = 26.700.300$  đồng. Đất:  $(180,4m^2 : 2) \times 1.200.000\text{đồng}/m^2 = 108.240.000$  đồng. Như vậy, chấp nhận một phần kháng cáo của ông U về việc công nhận và chia tài sản chung, bà H có nghĩa vụ giao cho ông U  $\frac{1}{2}$  giá trị nhà và đất với số tiền tổng cộng là 134.940.300 đồng.

[4] Xét kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Hữu T yêu cầu công nhận quyền quản lý sử dụng đối với phần đất có diện tích  $180,4m^2$  thuộc thửa 212b, tờ bản đồ số 39 tọa lạc tại ấp T, xã C, tỉnh Bến Tre thấy rằng: Phần đất này là tài sản chung của vợ chồng ông U và bà H đã quản lý sử dụng ổn định từ trước đến nay. Bên cạnh đó, ông U và bà H đã về ở trên phần đất thuộc thửa 212 này trước khi ông M về ở trên đất. Ông T cho rằng đây là phần đất của ông nên đã tự ý đi đăng ký kê khai nên ông M khiếu nại và được Ủy ban chấp nhận, sau đó đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông M. Ông T cho rằng thửa 212b thuộc quyền quản lý sử dụng của ông là không có căn cứ, ông kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào khác có giá trị chứng minh cho yêu cầu của mình nên không được chấp nhận.

[3] Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà H phải chịu án phí phúc thẩm. Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên ông U không phải chịu án phí phúc thẩm. Ông T được miễn án phí. Do sửa án sơ thẩm nên điều chỉnh lại án phí sơ thẩm cho phù hợp.

[4] Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[5] Quan điểm của Viện kiểm sát không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Hữu T. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Trần Hữu U.

Sửa bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 38/2019/HNGĐ-ST ngày 07 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 147, 157, 165, 166; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.



Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 147, khoản 1 Điều 227, điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 3 Điều 218, khoản 2 Điều 219 và điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Áp dụng các Điều 51, 53, 54, 56, 59 và Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 170, 182, 190, 191, 255 và Điều 256 Bộ luật Dân sự năm 2005; điểm c khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 166, 202, 203 Luật Đất đai năm 2013.

Căn cứ Pháp lệnh án phí, lệ phí toà án năm 2009; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Cụ thể tuyên:

- Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Trương Thị H đối với ông Trần Hữu U.

- Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản của bà Trương Thị H.

- Đình chỉ một phần yêu cầu của bà Trương Thị H đối với phần công sức đóng góp, 01 tivi, 01 máy ảnh và 01 tủ áo.

- Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Trần Hữu T về việc yêu cầu Tòa án công nhận thừa đất số 212, tờ bản đồ số 39 tọa lạc tại ấp T, xã C, huyện M cho ông.

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Trần Thị H về việc yêu cầu bà Trương Thị H và ông Trần Hữu U trả số tiền 13.900.000 đồng và 1,5 chỉ vàng 24K.

Cụ thể tuyên:

1. Về hôn nhân: Bà Trương Thị H và ông Trần Hữu U được ly hôn với nhau.

2. Về con chung: Không có.

3. Về tài sản chung:

+ Bà H và ông U mỗi người được nhận 06 chỉ vàng 18K. Buộc ông Trần Hữu U có nghĩa vụ giao trả cho bà Trương Thị H 06 chỉ vàng 18K.

+ Bà Trương Thị H được nhận phần đất có diện tích qua đo đạc thực tế là 180,4m<sup>2</sup> thuộc thửa 212b, tờ bản đồ số 39 tọa lạc tại ấp T, xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre cùng căn nhà, cây trồng và vật kiến trúc trên đất. Buộc bà H có nghĩa vụ trả lại cho ông U ½ giá trị căn nhà và ½ giá trị đất theo giá của Hội đồng định giá với số tiền tổng cộng là 134.940.300 (một trăm ba mươi bốn triệu chín trăm bốn mươi nghìn ba trăm) đồng.

+ Ông Trần Hữu T được toàn quyền quản lý sử dụng phần đất có diện tích qua đo đạc thực tế là 221,9m<sup>2</sup> thuộc thửa 212a, tờ bản đồ số 39 tọa lạc tại ấp T, xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre cùng cây trồng và vật kiến trúc trên đất.

(có họa đồ kèm theo)

Các bên có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

#### 4. Về nợ chung:

Buộc bà Trương Thị H có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị H số tiền 6.950.000 (sáu triệu chín trăm năm mươi nghìn) đồng và 0,75 vàng 24K (thị trường), không tính lãi.

Buộc ông Trần Hữu U có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị H số tiền 6.950.000 (sáu triệu chín trăm năm mươi nghìn) đồng và 0,75 vàng 24K (thị trường), không tính lãi.

*Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.*

#### 5. Về án phí:

- Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Trương Thị H phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp theo biên lai thu tiền số 0019257 ngày 25/02/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam. Bà H có nghĩa vụ nộp thêm 100.000 (một trăm nghìn) đồng.

- Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Bà H phải chịu 7.589.265 (bảy triệu năm trăm tám mươi chín nghìn hai trăm sáu mươi lăm) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai thu số 0019258 ngày 25/02/2015 (3.597.500 đồng), 0020863 ngày 05/11/2018 (300.000 đồng), 0022017 ngày 27/02/2019 (300.000 đồng) của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre. Bà H còn phải nộp thêm 3.391.765 (ba triệu ba trăm chín mươi một nghìn bảy trăm sáu mươi lăm) đồng.

- Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch ông Trần Hữu U phải chịu là 7.589.265 (bảy triệu năm trăm tám mươi chín nghìn hai trăm sáu mươi lăm) đồng.

- Ông Trần Hữu T được miễn toàn bộ án phí. Hoàn trả cho ông Trần Hữu T 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0020849 ngày 15/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam.

#### 6. Chi phí tố tụng:

Chi phí đo đạc, định giá và thẩm định tài sản là 2.377.000 đồng bà Trương Thị H có nghĩa vụ chịu là 1.092.300 đồng, ông U và ông T mỗi người phải chịu là 642.300 đồng nhưng bà H đã thanh toán xong nên buộc ông U và ông T mỗi người phải trả cho bà H 642.300 đồng.

#### 7. Án phí phúc thẩm:

- Bà Trần Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm nhưng được khấu trừ theo biên lai thu tiền số 0003684 ngày 24/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mô Cày Nam, tỉnh Bến Tre. Bà H đã nộp xong.

- Ông Trần Hữu U không phải chịu án phí phúc thẩm, ông Trần Hữu T được miễn án phí phúc thẩm.

*Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại, các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Mô Cày Nam;
- Chi cục THADS huyện Mô Cày Nam;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký tên và đóng dấu)**

**Bùi Thế Xương**